

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	39,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	19.5%	11.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.31
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

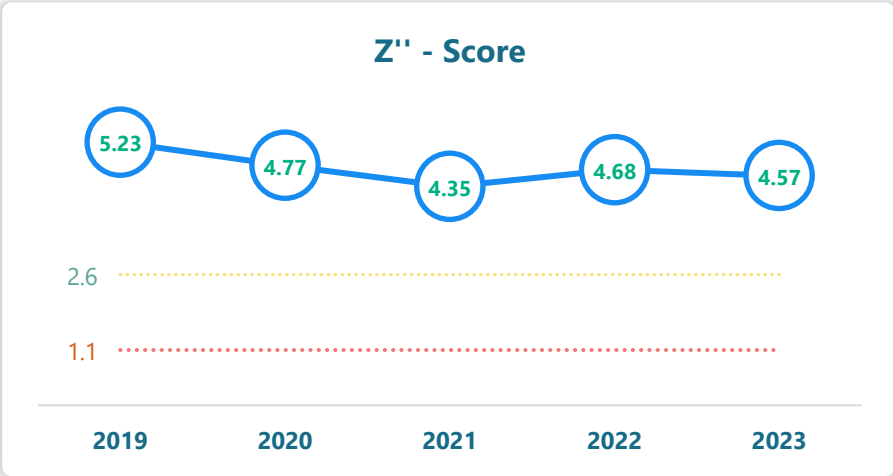
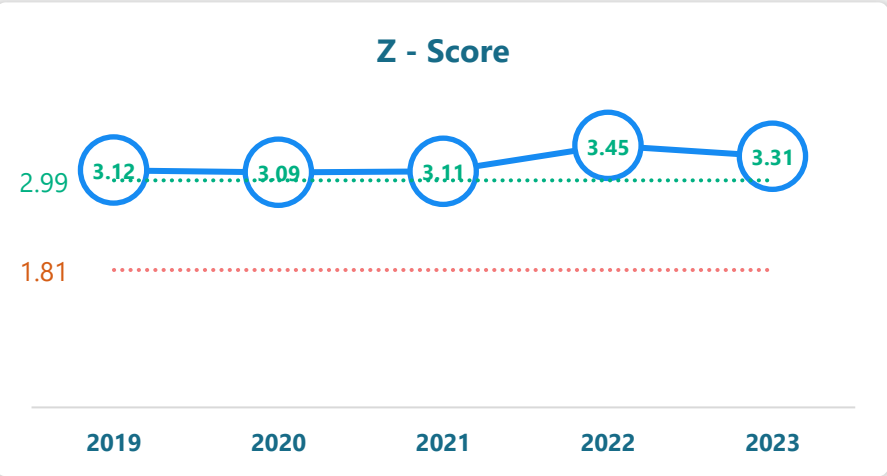
Hệ số nguy cơ phá sản	4.57
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	716	▼ 221
	tỷ VNĐ	▼ 23.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	73.4	▼ 42.6
	tỷ VNĐ	▼ 36.4%

ROE	2023	+/- YoY
	21.0%	▼ 8.0%

ROA	2023	+/- YoY
	10.8%	▼ 4.5%



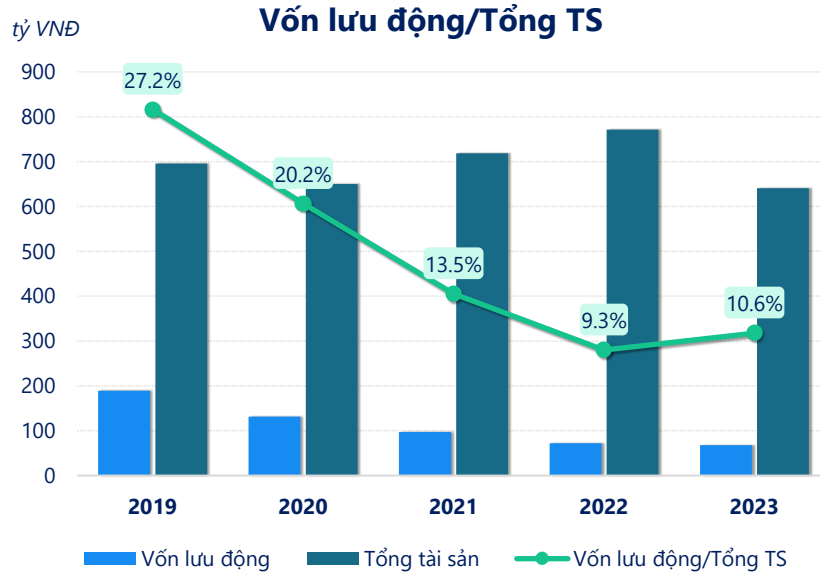
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **3.31** > **2.99**, cho thấy **HUG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HUG** năm **2023** đạt **4.57**, thấp hơn so với năm 2022 (4.68). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **HUG** ghi nhận doanh thu thuần **716.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.43** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.5%** và **giảm 36.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

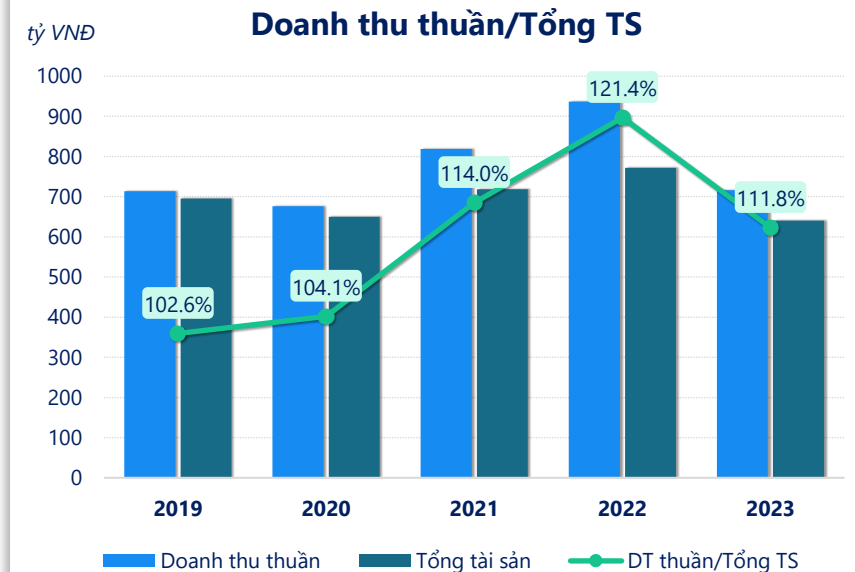
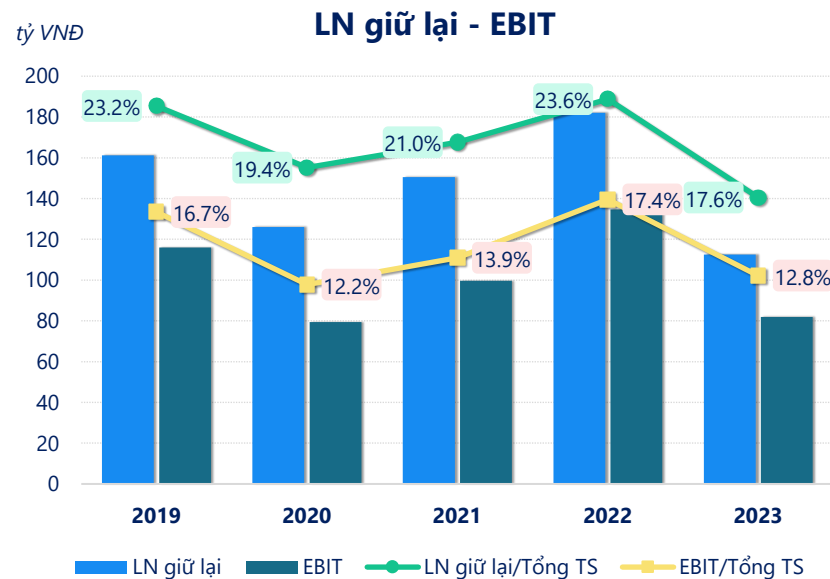
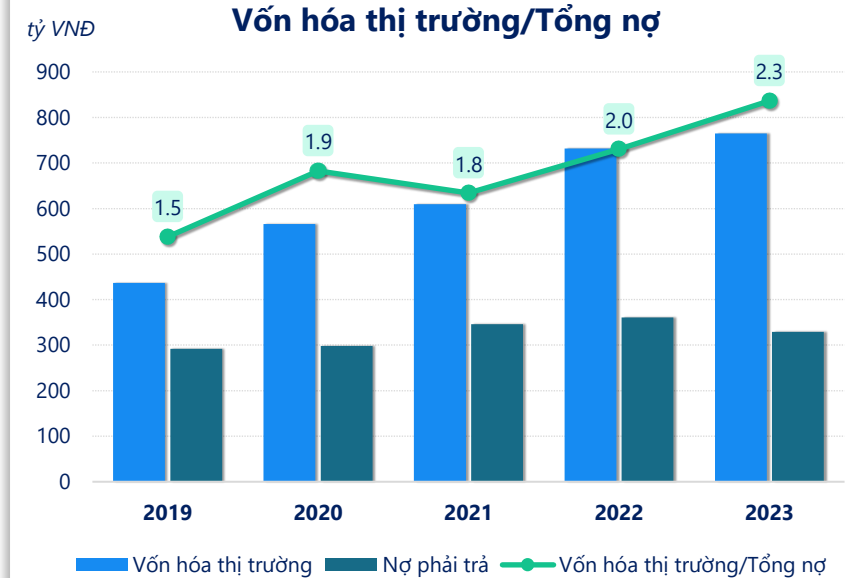
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	601	772	-22.2%
Tài sản ngắn hạn	434	433	0.4%
Tiền và tương đương tiền	28.8	33.4	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	262	218	20.5%
Phải thu ngắn hạn	82.6	102	-18.9%
Hàng tồn kho	57.0	73.6	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.62	6.16	-41.2%
Tài sản dài hạn	166	339	-50.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	82.7	138	-40.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.11	0.31	1233%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	190	-62.7%
Tài sản dài hạn khác	8.68	10.9	-20.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	302	361	-16.4%
Nợ ngắn hạn	302	361	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.0	54.1	-59.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	299	411	-27.2%
Vốn chủ sở hữu	299	411	-27.2%
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	713	676	819	937	716
Giá vốn hàng bán	445	458	562	678	558
Lợi nhuận gộp	269	219	257	259	158
Doanh thu HĐTC	29.0	24.6	21.4	30.7	47.8
Chi phí TC	2.48	1.36	-0.75	4.42	2.47
Chi phí lãi vay	0.03	0.41	0.39	0.29	0.38
LN trong công ty LKLD	22.8	23.0	28.1	28.3	1.90
Chi phí bán hàng	99.6	98.3	107	96.0	77.5
Chi phí QLDN	103	88.3	102	84.8	46.8
LN thuần từ HĐKD	116	78.3	97.7	133	81.0
Lợi nhuận khác	0.34	0.76	1.51	1.41	0.50
LN trước thuế	116	79.0	99.2	134	81.5
Lợi nhuận sau thuế	101	70.4	83.0	116	73.4
LNST của CĐ cty mẹ	98.1	70.1	81.9	113	76.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.7	29.8	51.8	126	-4.94
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	72.4	-28.0	-57.0	59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.9	-97.6	-23.0	-67.2	-58.5
Tiền đầu kỳ	30.4	26.6	31.2	31.9	33.4
Lưu chuyển tiền thuần	-3.75	4.63	0.72	1.33	-4.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.04	0.16	-0.01
Tiền cuối kỳ	26.6	31.2	31.9	33.4	28.9